

NGHIÊN CỨU

TRUNG QUỐC

CHINESE STUDIES REVIEW



中国研究

2 {150}
2014

ISSN - 0868 3670

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TRUNG QUỐC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

GS. TS. ĐỖ TIẾN SÂM

Ủy viên

PGS. NGUYỄN HUY QUÝ

PGS. NGUYỄN BẰNG TƯỜNG

PGS. TS. TRẦN LÊ BẢO

PGS. TS. NGUYỄN KIM BẢO

PGS. TS. NGUYỄN KIM SƠN

TS. NGUYỄN ĐÌNH LIÊM

TS. HOÀNG THẾ ANH

TS. NGUYỄN XUÂN CƯỜNG

Ban Biên tập, trị sự

THS. LƯU THU HƯƠNG

THS. ĐÀO VĂN LƯU

NGUYỄN THU HÀ



Số 2(150)

Tháng 2 – 2014

NĂM THỨ MƯỜI CHÍN

CHÍNH TRỊ – KINH TẾ – XÃ HỘI

- HỨA THÀNH CƯỜNG: Năm 2014 - Động lực đi sâu cải cách của Trung Quốc nằm ở đâu? 3
- PHẠM THỊ THANH BÌNH – VŨ THỊ PHƯƠNG DUNG: Kết hợp chính sách tăng trưởng kinh tế với chính sách xã hội: Trường hợp Trung Quốc 11
- NGUYỄN VIỆT KHÔI: Đầu tư ra nước ngoài thông qua hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (M & As) trong ngành dầu khí Trung Quốc 19

QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Chuyên đề “Hợp tác giáo dục Đại học lưu vực sông Hồng Việt Nam – Trung Quốc

- ĐỖ TIẾN SÂM: Các trường đại học lưu vực sông Hồng Việt Nam – Trung Quốc nắm bắt cơ hội, đi sâu hợp tác, cùng nhau phát triển 26
- NGUYỄN VĂN KHÁNH: Hợp tác trong lưu vực sông Hồng: Tiềm năng và triển vọng 30
- CAM TUYẾT XUÂN: Giao lưu hợp tác, mở cửa cùng thắng, thúc đẩy phát triển mới trong hợp tác giữa các trường đại học thuộc lưu vực sông Hồng hai nước Việt - Trung 34

LỊCH SỬ – VĂN HÓA

- LÊ VĂN TOÀN: Văn hóa chữ “Hiếu” Trung Quốc và văn hóa chữ “Trung” Nhật Bản 46
- NGUYỄN KIM CHÂU: Cấu tứ trong Tống từ 52
- TRẦN LÊ BẢO: Giải mã tác phẩm “Tử cảm nữ” của Lữ Tân Hoa 60

DIỄN ĐÀN TRAO ĐỔI

- CỐC NGUYÊN DƯƠNG: Trung Quốc đã giải quyết 2/3 tranh chấp lãnh thổ, nên tăng cường quan hệ với Việt Nam 70
- VŨ CAO PHAN: Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc cần được xây dựng trên cơ sở nào? 72

DÀNH CHO NHÀ NGHIÊN CỨU TRẺ

- HẠ NHẤT DUY: Phân tích diễn biến và vấn đề của chính sách trợ cấp nông nghiệp Trung Quốc 75

THƯỜNG THỨC TRUNG QUỐC HỌC

- ĐÀO DUY ĐẠT: Nguồn gốc tranh Tết và tập tục dán hoa văn cắt giấy của người Trung Quốc trong dịp Tết 83

THÔNG TIN – TƯ LIỆU

86

Câu tứ trong Tống từ

TS. NGUYỄN KIM CHÂU

Đại học Cần Thơ

Tóm tắt: Bài viết khảo sát tổ chức diễn đạt ý tưởng trong các bài từ tiêu biểu đời Tống thông qua việc đúc kết, mô hình hoá một số cấu trúc diễn đạt ý phổ biến, dựa trên kết cấu phiên đoạn trong các bài từ ngắn và kết cấu thời gian, không gian đan xen phức tạp trong các bài *mạn từ*. Mặt khác, qua quá trình khảo sát cấu tứ phổ biến trong *Tống từ*, bài viết còn chỉ ra một số điểm khác biệt của *từ* và thơ để khẳng định ưu thế của *từ* trong việc kết hợp thể mạnh của thơ với thể mạnh của nhạc. Bằng cách đó, có thể lý giải nguyên nhân vì sao nhiều thi nhân đời Tống, bên cạnh sự nghiệp thơ ca đồ sộ vẫn say sưa sáng tác *từ* và có nhiều bài *từ* đạt chất lượng nghệ thuật cao.

Từ khoá: Tống từ, Thơ, cấu tứ.

1. Quá trình sáng tác văn chương luôn bắt đầu từ một ý tưởng thú vị, sâu sắc mà ngay khi hình thành đã lập tức khơi dậy ở tác giả nguồn cảm hứng sáng tạo mãnh liệt. Tuy nhiên, có ý tưởng độc đáo vẫn chưa đủ, người sáng tác còn phải tìm cách cấu tứ, “sắp xếp cái hư vị, khắc hoạ chỗ vô hình”⁽¹⁾, phải “tạo dựng văn tứ” bằng cách “giữ lòng hư tĩnh,.. tìm tòi nghiên cứu, quan sát kỹ càng, theo dòng suy tư mà vận dụng ngôn từ, khiến cho cái hồn thấu được diệu đạo sẽ tìm được thanh luật mà thành văn chương. Đó là cách thức đầu tiên để điều khiển văn tứ, mở lối quan trọng cho các thiên, các chương vậy”⁽²⁾ (Lưu Hiệp). Theo cách nói của tác giả *Văn tâm điều*

long, cấu tứ là một thao tác quan trọng trong quá trình sáng tác, bởi “cấu tứ khéo, tinh thần và ngoại vật sẽ cùng giao du”⁽³⁾, cảm xúc mới có thể hoà hợp với hình ảnh, ngôn từ để định hình, phát triển. Cho nên, khảo sát cấu tứ chính là khảo sát cấu trúc diễn đạt ý tưởng, cách sắp xếp, tổ chức hình ảnh, ngôn từ theo mạch phát triển của cảm xúc mà nhờ đó, cái tứ của tác phẩm được xác lập, khắc sâu. Đặt vấn đề khảo sát cấu tứ trong *Tống từ*, bài viết này hướng tới mục đích tìm hiểu, xác định một số mô hình cấu trúc thể hiện ý tưởng mà các tác giả sáng tác *từ* thời Tống thường sử dụng.

Mặt khác, cũng cần nhấn mạnh rằng khởi thủy của *từ* là thơ nên chắc chắn *từ*

vẫn mang những phẩm chất phổ biến của thơ. Sự khác biệt cơ bản nằm ở chỗ “Thơ chỉ có thể ngâm nga, không thể làm thành ca từ của nhạc khúc. Còn từ thì dựa vào nhạc khúc để quyết định hình thức”⁽⁴⁾. Với từ, những cảm xúc, hình ảnh, âm thanh,.. vốn chỉ được diễn đạt bằng ngôn từ trừu tượng trong thơ ca sẽ được hiện thực hóa bằng giai điệu và nhờ đó, mở ra cho thơ ca khả năng thâm nhập vào những môi trường, hình thức diễn xướng phù hợp với nhu cầu đa dạng của người sáng tác và thưởng thức. Mặt khác, trong khi lời thơ phải chịu ràng buộc bởi các khuôn mẫu cách luật thì lời của từ lại bị ràng buộc bởi cấu trúc âm luật của các điệu thức. Cho nên, bên cạnh những nét tương đồng về đại thể, chắc chắn giữa thơ và từ phải có một số nét khác biệt, trong đó, hẳn nhiên là có sự khác biệt trong mô hình cấu trúc diễn đạt ý tưởng. Tìm hiểu nét khác biệt này là một công việc cần thiết, góp phần xác lập ranh giới thể loại và khẳng định nét riêng của từ, lý do khiến nó trở thành thể loại độc lập và tiêu biểu cho một thời đại văn học.

2. Cấu tứ của từ trước hết phải bị quy định bởi kết cấu phiến đoạn⁽⁵⁾ (片段). Hạ Thừa Đảo, trong bài viết: *Đường Tống từ tự thuyết* (唐宋詞敘說), có bàn về bốn điểm khác biệt giữa thơ với từ, trong đó, cấu trúc phân phiến đoạn được ông xem như là một trong bốn điểm đó. Theo ông, một bài từ có thể không phân phiến nhưng cũng có thể phân phiến, đa số là phân thành 2 phiến⁽⁶⁾. Tổ chức hai phiến

đoạn khiến cho cấu tứ trong bài từ ít nhiều có tính chất tương đồng với bố cục trong các bài tuyệt cú có cấu trúc 2/2. Sự khác biệt là ở chỗ số câu chữ trong một phiến đoạn của bài từ lớn hơn khá nhiều so với số câu chữ trong 2 câu đầu/ cuối của bài tuyệt cú. Nhờ thuận lợi về số câu chữ, một phiến đoạn trong bài từ có nhiều khả năng hơn so với bài tuyệt cú trong việc tăng cường sự phong phú của hình ảnh, phát triển sâu cảm xúc để nhấn mạnh ý tưởng.

Kết cấu phiến đoạn cũng khiến cho cấu trúc diễn đạt ý tưởng trong tác phẩm từ có một số khác biệt so với luật thi. Bố cục phổ biến của luật thi thường tuân theo trình tự triển khai bắt đầu từ việc giới thiệu đối tượng đến miêu tả, bàn luận thêm về đối tượng và kết lại ở suy nghĩ, tình cảm của tác giả. Một số bài luật thi thể hiện rõ mô hình hai phần *tiền giải* và *hậu giải* theo quan niệm tiếp cận của Kim Thánh Thán (1608- 1661), tuy nhiên, xét về liên kết nội tại, hai phần tiền giải và hậu giải trong luật thi phải đảm bảo quan hệ chặt chẽ để mạch suy tưởng đảm bảo tính chất liên tục, không ngắt quãng, đứt rời, thậm chí là thay đổi một cách đột ngột qua một ý mới mà không cần sự chuẩn bị trước như cách diễn đạt ý tưởng trong từ. Do chịu quy định bởi cấu trúc phiến đoạn, tổ chức diễn đạt ý trong bài từ thường có một số dạng thức phổ biến sau:

3.1. Phiến 1 tả cảnh, phiến 2 tả tình. Cảnh và tình ở phiến 1 và 2 của bài từ luôn có sự tương đồng. Trước tiên, ở

phiến 1, tác giả tả cảnh để khơi gợi cảm xúc hoặc các liên tưởng so sánh làm nền cho việc đặc tả tâm trạng của nhân vật trữ tình ở phiến 2. Ý tưởng sẽ được khai mở dần để đọng lại, toả sáng trong phần cuối của bài *từ*. Chẳng hạn, trong *Ngư gia ngạo* (漁家傲) của Phạm Trọng Yên (989- 1052), phiến 1 tả cảnh biên ải mùa thu, cánh nhạn bay, gió rít, vệt khói dài, hoàng hôn nơi cô thành... các hình ảnh đều hướng tới đặc tả một không gian ảm đạm lạnh lẽo để làm nền, khơi dậy tâm trạng buồn bã của nhân vật trữ tình. Phải đến cuối bài *từ*, ý tưởng về tình cảnh bế tắc, tiến thoái lưỡng nan mới phát lộ: Muốn lập chút công trận mà chưa được, muốn về quê mà đường xa vạn dặm. Nỗi buồn của người lính nơi biên ải, chủ đề của bài *từ*, nhờ đó mà được khắc sâu:

*“Tái ngoại thu lai phong cảnh dị.
Hành dương nhạn khứ vô lưu ý.
Tứ diện biên thanh liên giốc khí.
Thiên chướng lý.
Trường yên lạc nhật cô thành bế.

Trọc tửu nhất bôi gia vạn lý.
Yên nhiên vị lạc quy vô kế.
Khương địch du du sương mãn địa.
Nhân bất mị.
Tướng quân bạch đầu, chinh phu lệ”⁽⁷⁾.*

3.2. Phiến 1 tả tình, phiến 2 tả cảnh. Tình và cảnh ở phiến 1 và 2 vẫn có sự tương đồng, nhưng ý tưởng sẽ được triển khai theo trình tự ngược lại so với dạng thức trên, theo đó, cảnh vật được miêu

tả trong phiến 2 để khắc sâu ý tưởng đã được phát lộ từ phiến 1. Tổ chức diễn đạt ý tưởng theo dạng thức này tinh tế ở chỗ người thưởng thức luôn có nhu cầu quay lại phiến 1 để cảm nhận ý tưởng một cách sâu sắc hơn sau khi tiếp cận trọn vẹn phiến 2. Bài *từ* theo điệu *Thiên tiên tử* (天仙子) của Trương Tiên (990- 1078) là một ví dụ tiêu biểu. Trước tiên, ý tưởng về thời gian đời người trôi nhanh được thể hiện ngay ở phiến 1. Chuyển qua phiến 2, tác giả chỉ tả cảnh đôi chim về, mây tan, trăng lên, hoa giỡn bóng, không gian căn phòng màn che lớp lớp, ngọn đèn mờ tỏ, gió hiu hắt và một cảnh tượng mà nhân vật trữ tình hình dung ra vào ngày mai, khi những cánh hoa rụng phủ khắp lối đi:

*“Thủy điệu sổ thanh trì tửu thính.
Ngộ tuý tỉnh lai, sâu vị tỉnh.
Tống xuân, xuân khứ kỷ thì hồi.
Lâm văn kính.
Thương lưu ảnh.
Vãng sự hậu kỳ không ký tỉnh.

Sa thượng tịnh cầm trì thượng minh.
Vân phá nguyệt lai hoa lộng ảnh.
Trùng trùng liêm mạc mật già đăng.
Phong bất định.
Nhân sơ tĩnh.
Minh nhật lạc hồng ưng mãn kính”⁽⁸⁾.*

Dù tách thành hai phiến đoạn nhưng tổ chức thời gian trong bài *từ* lại phát triển liên mạch từ buổi trưa mới tỉnh rượu đến buổi chiều đứng trước gương

(phiến 1) chu
mở ra thời gia
2). Liên kết n
chế hơn nữa l
liên hệ tương
hoa sớm tàn
xuân đi qua,
1). Nhờ vậy,
khôn người
cảm nhận đ
được khắc sâ

3.3 Phiến
cảnh và tình
nhờ các yếu
Tổ chức diễn
theo dạng th
chung: phiến
phiến 2 nặn

Ngô s
Việt s
Lưỡn
tương
Thuy

3.4 Phiến
tương thông
chất tương
hành (踏沙
1072) có ha
trạng của
chảy dài n
lại tả tâm
rưng tràn
nhìn mãi h
núi xuân”.

(phiến 1) chuyển qua cảnh trăng lên rồi mở ra thời gian của ngày hôm sau (phiến 2). Liên kết nội tại trong bài từ còn chặt chẽ hơn nữa khi tác giả khéo léo tạo mối liên hệ tương đồng giữa hình ảnh cánh hoa sớm tàn (phiến 2) và hình ảnh mùa xuân đi qua, đời người ngắn ngủi (phiến 1). Nhờ vậy, ý tưởng về niềm tiếc nuối khôn nguôi của nhân vật trữ tình khi cảm nhận dòng thời gian trôi nhanh được khắc sâu.

3.3 Phiến 1 và phiến 2 đều tả xen kẽ cảnh và tình để nhấn sâu một tâm trạng nhờ các yếu tố có tính chất tương đồng. Tổ chức diễn đạt ý tưởng trong các bài từ theo dạng thức này thường có công thức chung: phiến 1 nặng cảnh mà nhẹ tình, phiến 2 nặng tình mà nhẹ cảnh. *Trường*

Ngô sơn thanh (cảnh)
Việt sơn thanh (cảnh)
Lưỡng ngạn thanh sơn
tương tống nghinh (cảnh)
Thùy tri ly biệt tình (tình)

tương tư (長相思) của Lâm Bô (976-1028) là một ví dụ tiêu biểu:

“Ngô sơn thanh.

Việt sơn thanh.

Lưỡng ngạn thanh sơn tương tống nghinh.

Thùy tri ly biệt tình.

Quân lệ doanh.

Thiếp lệ doanh.

La đới đồng tâm kết vị thành.

Giang đầu triều dĩ bình”⁽⁹⁾

Có thể đặt song song tương ứng các yếu tố cảnh và tình trong bài từ này để qua đó thấy rõ sự tương đồng của các hình ảnh được tổ chức trong hai phiến đoạn đều nhằm mục đích nhấn sâu nỗi buồn chia cách đồng điệu giữa cảnh với người, người với người:

- Quân lệ doanh (tình)
- Thiếp lệ doanh (tình)
- La đới đồng tâm
- kết vị thành (tình)
- Giang đầu triều dĩ bình (cảnh)

3.4 Phiến 1 và 2 cùng khắc sâu một ý tưởng thông qua các hình ảnh có tính chất tương đồng. Chẳng hạn, bài *Đạp sa hành* (踏沙行) của Âu Dương Tu (1007-1072) có hai phiến đoạn. Phiến 1 tả tâm trạng của người đi, “nỗi buồn chia ly chảy dài như nước dòng xuân”; phiến 2 lại tả tâm trạng của người ở lại, “rừng rưng tràn đầy nước mắt” cứ nuối tiếc nhìn mãi hình ảnh “người đi ngoài ngọn núi xuân”. Tuy nhiên, tả người đi hay kẻ

ở thì cũng chỉ cùng một tâm trạng tương đồng, đó là nỗi buồn ly biệt :

“Hậu quán mai tàn.

Khê kiều liễu tế.

Thảo huân phong nã dao chinh bi.

Ly sâu tiệm viễn, tiệm vô cùng.

Thiều thiều bất đoạn như xuân thủy.

Thốn thốn nhu trường.

Doanh doanh phấn lệ.

Lâu cao mạc cận nguy lan ý.

Bình vu tân xứ thị xuân sơn.

Hành nhân cảnh tại xuân sơn ngoại.⁽¹⁰⁾

Mặt khác, phiên 1 và 2 cũng có thể khắc sâu ý tưởng qua các hình ảnh tương phản giữa xưa và nay, còn và mất, hưng và vong, vui và buồn, mộng và thực, động và tĩnh... Phiên 1 nhắc cảnh năm xưa có bạn có đôi, hội hè vui tươi; nô nức; phiên 2 tả cảnh năm nay, trắng, đèn vẫn sáng nhưng không gặp người năm ngoái (*Sinh tra tử* - 生查子 - Âu Dương Tu). Phiên 1 tả cảnh xưa, thời huy hoàng của ca nữ, “tiếng hát lẫn từng mây”, gấm đẹp ban thưởng không kể xiết; phiên 2 lại tả cảnh nay, thời hoàng kim đã qua, chỉ còn lại bạc bẽo, ảm đạm, tiêu điều (*Sơn đình liễu* của 山亭柳 - Ân Thù)...

Điểm chung của kết cấu phiên đoạn qua các mô hình tổ chức diễn đạt ý nêu trên chính là liên kết hình thức rời rạc giữa các phần trong bài *từ*. Nhìn từ góc độ văn bản, sự gián đoạn, tách rời này khiến cho quá trình phát triển ý tưởng trong bài *từ* thường không có tính chất liền mạch và các hình ảnh dường như chỉ được sắp đặt cạnh nhau trong một bố cục lỏng lẻo tùy thuộc hoàn toàn vào ngẫu hứng của tác giả. Tuy nhiên, đó chỉ là cảm giác do liên kết hình thức mang lại. Thực ra, các phiên đoạn của bài *từ* vẫn gắn kết chặt chẽ nhờ liên kết chiều sâu, liên kết về nội dung, trong đó mối quan hệ tương đồng hoặc tương phản của các yếu tố cảnh và tình là hết sức quan trọng.

4. Môi trường sáng tác *từ* là môi trường tao nhã, phong nguyệt hoặc ít nhiều khép kín trong không gian thính phòng, đài tạ, lầu các, tầm nhìn hiện thực đời sống dứt khoát phải có nhiều hạn chế so với những tác phẩm thơ ca giàu chất hiện thực thời Đường Tống, nhất là trường phái thơ Tân nhạc phủ. Với *từ*, nhu cầu trình bày những suy ngẫm sâu sắc về nhân tình thế thái cũng không cao trong khi thơ Tống lại đậm đặc chất suy tưởng, triết lý. Cho nên, trong *từ*, kể cả phái uyển ước và hào phóng, vai trò của tình là cực kỳ quan trọng.

Khi chủ yếu khai thác sâu tình cảm, tâm trạng mà ít chú ý miêu tả hiện thực đời sống, người làm *từ* sẽ tìm phương thức thể hiện phù hợp, đó là *tỷ* và *hứng*. Họ thường phát triển ý tưởng theo hướng khắc sâu các quan hệ so sánh có tính chất tương phản hay tương đồng giữa cảnh và tình hoặc mượn cảnh để gợi *hứng*, dẫn dắt, phát triển cảm xúc, tâm trạng. Trong khi thơ, nhất là lối thơ đậm chất hiện thực thì vừa sử dụng *tỷ*, *hứng* vừa đặc biệt quan tâm đến phú, tập trung miêu tả tỉ mỉ các chi tiết cụ thể để xây dựng các bức tranh đời sống sinh động và trung thực. Sự khác biệt này được “Luận *từ* tùy bút” (論詞隨筆) nhấn mạnh như một nét khác biệt cơ bản giữa *từ* và thơ: “Thơ có phú, *tỷ*, *hứng*, còn *từ* thì *tỷ* và *hứng* nhiều hơn phú⁽¹¹⁾”.

Cũng cần lưu ý rằng trong *từ* Tống vẫn có hiện thực chiến tranh thời suy thoái của đế chế khi bị bộ tộc Nữ Chân

xâm chiế
hạnh của
thực đó đ
quan, th
của ngư
thực đó í
chủ yếu
trạng. C
khoát, y
chính là
oán, “th
khởi ch
thương x
một ngư
loại của
tình cảm
dồn tron
nghiêng
viễn, hù

Cũng
đời sống
trong *từ*
phát tri
tâm trạn
tổ chức t
trong bà
ngờ. Đ
cảnh rồ
thời hiệ
quá kh
cảnh x
rời liên
trường
mốc thờ
này khi
có cảm
khá rời

xâm chiếm, lấn át, vẫn có cuộc sống bất hạnh của người dân nhưng tất cả hiện thực đó đều bị chi phối bởi lăng kính chủ quan, thấm đẫm cảm xúc bi phần, ai oán của người làm từ và đương nhiên, hiện thực đó ít được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ mà chủ yếu chỉ là cái cớ để tác giả bộc lộ tâm trạng. Cho nên, hễ nói đến từ thì dứt khoát, yếu tố được ưu tiên khai thác sâu chính là những tình cảm đau thương ai oán, “thiên ngôn vạn ngữ không thoát khỏi chuyện tương tư tương vọng, thương xuân thương biệt”⁽¹²⁾. Đó cũng là một nguyên nhân lý giải sự lựa chọn thể loại của các tác giả thời Tống. Bao nhiêu tình cảm phiêu dật, bi hận, thê uẩn đều dồn trọn cho từ, trong khi thơ Tống lại nghiêng về các phẩm chất cao, cổ, thâm, viễn, hùng, hồn⁽¹³⁾.

Cũng vì đặc biệt quan tâm miêu tả đời sống tình cảm uỷ mị nên cấu tứ trong từ, nhất là *mạn từ*, thường có sự phát triển, đan xen phức tạp của dòng tâm trạng và phù hợp với sự phức tạp đó, tổ chức thời gian, không gian nghệ thuật trong bài từ cũng thay đổi liên tục, bất ngờ. Đang nói về tình chợt chuyển qua cảnh rồi lập tức quay lại tình, đang ở thời hiện tại bỗng chốc quay ngược về quá khứ, cảnh nay chuyển ngược về cảnh xưa, mạch cảm xúc thường bị đứt rời liên tục bởi sự chuyển đổi điểm nhìn, trường nhìn, hoặc chuyển đổi các điểm mốc thời gian nghịch chiều. Đặc điểm này khiến cho người thưởng thức thường có cảm giác rằng liên kết ý trong *mạn từ* khá rời rạc nhưng thực ra, chính sự rời

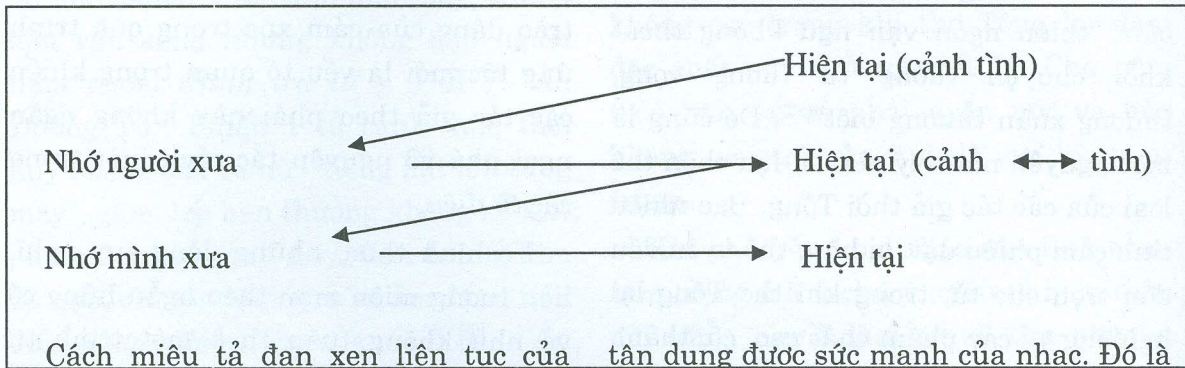
rạc đó mới phản ánh đúng logic tâm trạng con người và phù hợp với cách sáng tác đặc trưng của người làm từ, đó là sáng tác lời của từ theo ngẫu hứng. Cần nói thêm rằng *điền từ* trước hết là phải căn cứ vào từ *điệu* nhưng, trong thực tế sáng tác, lời của từ còn phụ thuộc rất nhiều vào cảm xúc và nhu cầu ứng tác tức thời. Thậm chí, với từ *phái* hào phóng mà Tô Thức là người đại diện, sự trào dâng của cảm xúc trong quá trình ứng tác mới là yếu tố quan trọng khiến các tác giả theo phái này không ngần ngại phá vỡ nguyên tắc cách luật trong các từ *điệu*.

Về hình thức, những dòng suy nghĩ, liên tưởng miên man theo ngẫu hứng có vẻ như không tuân theo một trình tự nhất định nào, tuy nhiên, nếu xét liên hệ nội tại, các mẫu cảm xúc, liên tưởng rời rạc đó vẫn có quan hệ chặt chẽ nhờ sợi chỉ đỏ của ý tưởng xuyên suốt toàn bộ bài từ. Mặt khác, những khoảng trống tại các điểm đứt quãng của mạch cảm xúc cũng chính là những khoảng lặng cần thiết để tâm hồn có thể lắng nghe độ rung ngân của giai điệu và kích thích vai trò đồng sáng tạo của người thưởng thức khi tự thiết lập đường dây nối kết cảm xúc trong bài từ bằng kinh nghiệm và cảm nhận của mình. Bài từ theo điệu *Thích thị* (戚氏) của Liễu Vĩnh (971-1053) là một minh chứng cho kết cấu dòng tâm trạng phức tạp thường thấy trong *mạn từ*.

Tác phẩm bắt đầu bằng cảnh cuối thu, mưa gió, cúc rời rạc, ngô đồng rụng lá,

khói tàn, chuyển qua tả nhân vật trữ tình buồn rầu nhìn mây rồi thương cảm nhớ người xưa (Tống Ngọc), nghĩ đến đường xa với vợ mà buồn khổ. Bỗng chốc, nhân vật trữ tình quay trở về hiện tại, lắng nghe nước chảy, ve kêu, trùng rên rĩ, nhìn cảnh gió sương, trăng sáng và ngay sau đó, chợt nhớ về quãng đời trai trẻ của mình trong quá khứ (vui chơi, chia tay mấy mùa, thắm thoát như

mộng). Vừa chìm đắm trong quá khứ bỗng chốc lại nghĩ về thân phận trong hiện tại (rầu rĩ, thảm thê, nghĩ đến lợi danh, ghen ngào, thao thức). Đi qua một cuộc hành trình tâm trạng, đến cuối bài *từ*, cái tứ mới được phát lộ: đời người trôi nhanh mà phận mình vẫn mãi bế tắc. Có thể hình dung rõ hơn cấu tứ trong bài *từ* này qua mô hình sau:



Cách miêu tả đan xen liên tục của cảnh và tình theo lối tỷ và hứng; cấu trúc thời gian, không gian đồng hiện, sự chuyển đổi đột ngột của suy nghĩ trong hiện tại và hồi ức về quá khứ, cho thấy tính chất phức tạp của kết cấu dòng tâm trạng,... đó là những đặc điểm dễ thấy của cấu tứ trong *từ*, nhất là *mạn từ*.

5. Mô hình hóa cấu trúc diễn đạt ý tưởng trong *từ* và tìm ra các thao tác tư duy của người làm *từ* cũng chỉ là bước đầu của quá trình khảo sát những đặc điểm nghệ thuật của *từ* và chỉ cần xét riêng phương diện này cũng đã thấy rõ một số thủ pháp đặc trưng thường được các tác giả quan tâm khi *điền từ*. Mặt khác, việc khảo sát cấu tứ của *từ* cũng góp phần chứng minh cho tính chất giao thoa độc đáo của một thể loại vừa thừa hưởng được những vẻ đẹp của thơ vừa

tận dụng được sức mạnh của nhạc. Đó là nguyên nhân giải thích vì sao nhiều thi nhân nổi tiếng đời Tống, bên cạnh sự nghiệp thơ ca đồ sộ, vẫn không ngần ngại thử thách mình ở lĩnh vực *từ*, thậm chí say sưa sáng tác và có rất nhiều bài *từ*.

CHÚ THÍCH:

(1) Nguyên văn: “Phù thân tứ phương vận, vạn đồ cạnh manh, quy củ hư vị, khắc lữ vô hình”- Lưu Hiệp (2007)- *Văn tâm điều long* - Trần Thanh Đạm và Phạm Thị Hảo dịch - Trung tâm nghiên cứu quốc học- NXB Văn học- Hà Nội.

(2) Nguyên văn: “Thị dĩ đào quân văn tứ, quý tại hư tĩnh, sơ thược ngũ tàng, táo tuyết tinh thân; tích học dĩ trữ bảo, chương lý dĩ phú tài, nghiên duyệt dĩ cùng chiếu, tuần trí dĩ dịch từ; nhiên hậu sử huyền giải chi tế, tâm thanh luật nhi định mặc; độc chiếu chi tượng, khuy ý tượng nhi vận cân;

thử cái ngự văn chi thủ thuật, mưu thiên chi đại đoạn"- Lưu Hiệp (2007)- Văn tâm điều long-sdd.

(3) Nguyên văn: "Cổ, tứ lý vi diệu, thân dữ vật du"- Lưu Hiệp (2007) - *Văn tâm điều long* - sách đã dẫn. Các trích dẫn từ *Văn tâm điều long* đều ở trang 328.

(4) Nguyên văn: "Thi dữ từ đích đệ nhất cá bất đồng ngoại thị: Thi chỉ năng ngâm nga, bất năng tác vi nhạc khúc đích ca từ. Nhi từ thị y khảo nhạc khúc lai quyết định kỳ hình thức đích"- Nhiều tác giả (1986)- *Cổ điển văn học tam bách đề*- (古典文學三百題)- Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã xuất bản và phát hành - Thượng Hải trang 412

(5) Có nhiều thuật ngữ dùng để chỉ một phần trong bài từ như biến (遍), khuyết (闕), đoạn (段) Thời Nam Tống từ "biến" còn gọi là "phiến" (片) (Tại Nam Tống, giá cá biến tự hữu tính tác phiến tự). Ngoài ra, còn dùng cách gọi tiền biến và hậu biến hoặc tiền đoạn và hậu đoạn để chỉ hai phiến đoạn trong bài từ: "tiền biến hậu biến hoặc xung tiền đoạn hậu đoạn"- Nhiều tác giả (2003)- *Đường Tống giám thưởng từ điển* (唐宋鑒賞辭典) - Thượng Hải từ thư xuất bản xã- Thượng Hải- trang 867.

(6) Nguyên văn: "Nhất thủ phân số phiến, mỗi phiến tác nhất đoạn, phân lưỡng phiến đích tối đa". Nhiều tác giả (1982)- *Từ học nghiên cứu luận văn tập* (1949- 1979) 詞學研究論文集 - Trường đại học Sư phạm Hoa Đông- Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã- Thượng Hải- trang 156.

(7) Nguyên văn: 塞外秋來風景異。衡陽雁去無留意。四面籟聲連角起。千嶂裏。長煙落日孤城閉 - 濁酒一杯家萬里。燕然未勒歸無計。羌笛悠悠霜滿地。人不寐。將軍白頭征夫淚

(8) Nguyên văn: 水調數聲持酒聽- 午醉醒來愁未醒- 送春春去幾時回- 臨晚鏡 倦流影 往

事後期空記省 - 沙上並禽池上暝 雲破月來花弄影 重重 簾幕 密遮燈- 風不定- 人初靜 明日落紅應滿徑

(9) Nguyên văn: 吳山青- 越山青- 兩岸青山相送迎- 誰知別離情 - 君淚盈 妾淚盈 羅帶同心結未成 - 江頭潮已平

(10) Nguyên văn: 候館梅殘- 溪橋柳細- 草薰風暖搖征轡- 離愁漸遠- 漸無窮 迢迢不斷如春水 - 寸寸柔腸 - 盈盈粉淚 - 樓高莫近危欄倚- 平蕪盡處是春山 行人更在春山外

(11) Chuyển dẫn từ Nhiều tác giả - "Từ học nghiên cứu luận văn tập"- Sách đã dẫn trang 41. Nguyên văn: "Luận từ tùy bút viết: Thi hữu phú tử hứng, từ tác tử hứng đa vu phú".

(12) Nguyên văn: "Thiên ngôn vạn ngữ chung bất ly tương tư tương vọng hoà thương xuân ly biệt"- Xem bài viết: "Luận Bắc Tống tiền kỳ lưỡng chủng bất đồng đích từ phong" 論北宋前期兩種的詞風- Phùng Kỳ Dung (馮其庸- Trích Nhiều tác giả - "Từ học nghiên cứu luận văn tập"- Sách đã dẫn - trang 188.

13) Lê Quý Đôn (2006) - "Văn đài loại ngữ"- NXB Văn hoá thông tin- Hà Nội- trang 251.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quý Đôn (2006)- *Văn đài loại ngữ*- NXB Văn hoá thông tin- Hà Nội.
2. Lưu Hiệp (2007)- *Văn tâm điều long*- (Trần Thanh Đạm, Phạm Thị Hào dịch)- Trung tâm nghiên cứu quốc học- NXB Văn học- Hà Nội.
3. Nhiều tác giả (1986) *Cổ điển văn học tam bách đề*- (古典文學三百題- Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã xuất bản và phát hành.
4. Nhiều tác giả (1982)- *Từ học nghiên cứu luận văn tập* (1949- 1979) - Trường Đại học Sư phạm Hoa Đông- Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã.
5. Nhiều tác giả (2003) - *Đường Tống giám thưởng từ điển*- Thượng Hải từ thư xuất bản xã.